

	The one before last	Last	Now	Next	The one after next
年 nián, year	前年	去年	今年	明年	后年
	qiánnián	qùnián	jīnnián	míngnián	hòunián
	The year before last	Last year	This year	Next year	The year after next
月 yuè, month	上上个月	上个月	这个月	下个月	下下个月
	shàng shàng ge yuè	shàng ge yuè	zhège yuè	xià ge yuè	xià xià ge yuè
	2 months ago	Last month	This month	Next month	In 2 months
星期 xīngqī, week	上上个星期	上个星期	这个星期	下个星期	下下个星期
	shàng shàng ge xīngqī	shàng ge xīngqī	zhège xīngqī	xià ge xīngqī	xià xià ge xīngqī
	2 weeks ago	Last week	This week	Next week	In 2 weeks
日 rì, day	前天	昨天	今天	明天	后天
	qiántiān	zuótiān	jīntiān	míngtiān	hòutiān
	The day before yesterday	Yesterday	Today	Tomorrow	The day after tomorrow